

TÌM HIỂU NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ ĐỐI VỚI GIÁ TRỊ VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CỦA CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN, TỪ ĐÓ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ MÔ HÌNH HỆ KINH TẾ SINH THÁI THUỘC PHẠM VI LƯU VỰC HỒ THỦY ĐIỆN SON LA

Nguyễn Thị Hồng Nhung, Nguyễn Ngọc Khánh, Đỗ Văn Thanh

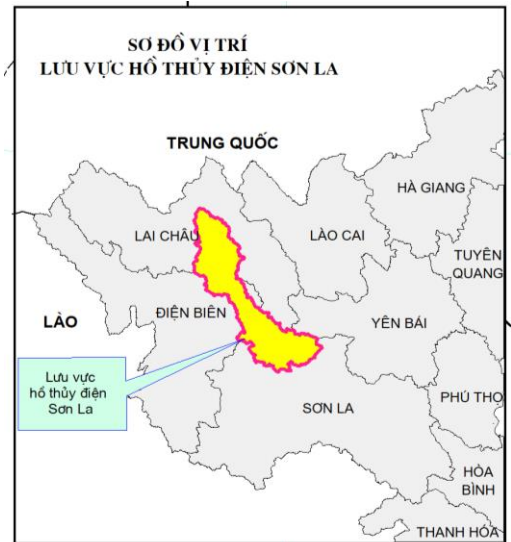
Tóm tắt: Công trình thủy điện Sơn La được xây dựng và đi vào hoạt động đã gây nhiều biến động cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên cơ bản như đất, nước, rừng. Quá trình biến động này cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến sinh kế của người dân thuộc phạm vi lưu vực hồ TĐSL, đặc biệt là người dân tái định cư di vón sống ở ven hồ. Nhiều giá trị kinh tế, văn hóa, môi trường của các nguồn tài nguyên bị biến đổi đòi hỏi người dân phải có những thay đổi về nhận thức của bản thân họ đối với giá trị của các nguồn tài nguyên hiện có. Trong phạm vi nghiên cứu của bài báo, tác giả đã tập trung khảo sát các mô hình hệ kinh tế sinh thái hiện có của 70 hộ dân thuộc 5 bản của xã Chiềng Lao, huyện Mường La (thuộc phạm vi lưu vực hồ thủy điện Sơn La) để thấy rõ sự thay đổi trong cách suy nghĩ, cách ứng xử của người dân với mức độ biến đổi của tự nhiên dẫn đến sự khác biệt ở hợp phần cấu thành nên các mô hình. Từ thực tế điều tra 8 mô hình hiện có, cho thấy, các hợp phần chủ đạo, truyền thống như ruộng, vườn, nương rẫy, chuồng tiếp tục được người dân duy trì song có sự khác biệt về quy mô; đồng thời xuất hiện hai hợp phần mới là nuôi trồng thủy sản và du lịch – phù hợp với sự xuất hiện, mở rộng diện tích mặt nước khi lòng hồ thủy điện được hình thành.

Từ khóa: thủy điện Sơn La, nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, mô hình, hệ kinh tế sinh thái

1. Mở đầu

Thủy điện Sơn La (TĐSL) là một trong ba bậc thang quan trọng khai thác tiềm năng năng lượng trên dòng chính sông Đà, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) Việt Nam. Tuy được về mặt năng lượng, nhưng việc hình thành hồ TĐSL cũng đã gây nên những biến động không nhỏ về quỹ tài nguyên cơ bản (đất, nước, rừng) vốn là tiền đề phục vụ sinh kế truyền thống của đồng bào rẻo thấp (chủ yếu là đồng bào Thái) tại vùng thuộc phạm vi ảnh hưởng của công trình. Bởi vậy, việc khai thác các giá trị kinh tế đi đôi với vấn đề ổn định xã hội và bảo vệ môi trường vẫn luôn là bài toán đòi hỏi cần giải quyết thấu đáo, đảm bảo tính bền vững lâu dài cho công trình, cho cuộc sống của người dân. Mặt khác, bản thân người dân – là đối tượng trực tiếp chịu ảnh hưởng bởi những tác động do công trình thủy điện cũng cần có nhận thức đúng đắn về việc khai thác, sử dụng và bảo vệ các nguồn tài nguyên hiện có. Sự “thích ứng” được xem là cách thức phù hợp nhất để người dân “ứng phó” với những sự thay đổi từ môi trường tự nhiên xung quanh họ.

Không gian lưu vực hồ TĐSL trong phạm vi nghiên cứu của bài báo (gọi tắt là lưu vực hồ TĐSL) được xác định là một phần diện tích cung cấp nước cho hồ TĐSL, bao gồm phạm vi của dòng chảy chính và hệ thống 16 phụ lưu cấp cuối cùng đổ vào lưu vực hồ, được xác định trên cơ sở không gian quy hoạch lâm phần phòng hộ đầu nguồn Việt Nam, có điều chỉnh lại ranh giới trên bản đồ địa hình tỉ lệ 1:50.000. Theo đó, diện tích lưu vực hồ TĐSL bao gồm cụm nhà máy thủy điện và một hồ chứa nước với diện tích 315.850 ha [1] thuộc phạm vi hành chính của 3 trong 6 tỉnh vùng Tây Bắc là Lai Châu, Điện Biên, Sơn La. Số dân bị ảnh hưởng trong vùng lưu vực này trên địa bàn tỉnh Sơn La phải di dời, tái định cư (TĐC) là nhiều nhất với khoảng 17.996 hộ (18.897 cá các hộ ở mức nước dâng), 62.394 người dân, trong đó, đồng bào Thái chiếm khoảng 90 % số hộ TĐC [2]. Lẽ dĩ nhiên, cuộc sống của người dân thuộc diện di dân TĐC trong thời gian



Hình 1: Sơ đồ vị trí lưu vực hồ thủy điện Sơn La

qua đã có những thay đổi không nhỏ từ phương thức sản xuất, điều kiện sản xuất, điều kiện khí hậu, nguồn nước... tất cả cần phải thích ứng với điều kiện mới. Thực tiễn cũng chỉ ra rằng tính bền vững tại một số điểm di dân TĐC TĐSL chưa cao; còn tồn tại nhiều hạn chế; tình trạng thiếu đất sản xuất, thiếu nước, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật... ở nhiều điểm di dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng dọc theo lòng hồ TĐSL [3].

Tài nguyên biến động, điều kiện tại nhiều nơi ở mới chưa thực sự phù hợp. Câu hỏi đặt ra là người dân TĐC cần phải thay đổi như thế nào về nhận thức, về cách thức sản xuất để có thể phù hợp với điều kiện mới? Tất yếu, nhận thức cần phải được nâng cao và việc hướng tới các mô hình hệ kinh tế sinh thái (KTST) nhằm tận dụng nguồn lợi tự nhiên, thế mạnh nhân lực, nguồn vốn hỗ trợ... để có dân cải thiện sinh kế cho các hộ gia đình (HGD) là định hướng hiệu quả hiện nay. Theo nghiên cứu của tác giả tại một số HGD thuộc khu vực huyện Tủa Chùa, Sơn Hồ, Quỳnh Nhai và Mường La thì các mô hình truyền thống điển hình như mô hình kinh tế vườn – chuồng, phát triển nông – lâm kết hợp, mô hình rừng - vườn – ruộng... được duy trì ở các khu vực còn nhiều khó khăn, sự phụ thuộc vào tự nhiên lớn. Các mô hình hệ KTST có sự kết hợp của các yếu tố mới như nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, chăn nuôi theo hình thức tập trung... đang được đẩy mạnh tại các khu vực có điều kiện tốt hơn, nguồn vốn, kỹ thuật được đảm bảo.

Cũng từ thực tế trên, việc thực hiện các nghiên cứu tập trung vào một số mô hình hệ KTST HGD tại các bản điển hình thuộc diện TĐC cả di cư tập trung và di cư tại chỗ (di ven hay xen ghép) trong quá trình ổn định dân cư bị ảnh hưởng của công trình TĐSL có ý nghĩa quan trọng. Bài báo này đã lấy kết quả khảo sát tại một trong các điểm chia khóa thuộc phạm vi lưu vực hồ thủy điện Sơn La để chứng minh sự thay đổi trong nhận thức của người dân đã dẫn đến sự đa dạng trong hoạt động sinh kế của họ và hơn hết là phù hợp với sự biến đổi của các nguồn tài nguyên hiện có. Bởi vậy, qua việc nghiên cứu tại các điểm được lựa chọn đã cho thấy mức độ quan trọng cần tích cực thay đổi nhận thức của người dân về vai trò của họ khi ứng xử với các nguồn tài nguyên thiên nhiên truyền thống bằng nhiều cách thức khác nhau; đồng thời chỉ rõ cho họ phương thức thay đổi sinh kế phù hợp với điều kiện tự nhiên, với tiềm lực hiện có của họ nhằm mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo tính lâu dài, hiệu quả.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1 Phương pháp nghiên cứu

Để tồn tại và phát triển KT-XH, với dân số không ngừng tăng lên theo cấp số nhân, con người đã tác động mạnh mẽ đến quỹ tài nguyên, hệ quả là làm cho nguồn tài nguyên cạn kiệt và môi trường suy thoái. Nhằm cân bằng giữa nhu cầu khai thác và khả năng phục hồi, tái tạo tài nguyên thiên nhiên (TNTN), con người đã chuyển tư duy và hành động để định hướng từ khai thác sang bảo dưỡng thiên nhiên và hiện nay là khai thác, sử dụng thông minh nguồn lực tự nhiên bằng phương thức dùng sinh kế làm gia tăng giá trị tài nguyên và sử dụng một phần giá trị gia tăng đó của tài nguyên để xây dựng sinh kế bền vững (SKBV) [4].

Con người ngoài nhu cầu như một động vật, còn có nhiều nhu cầu khác cho sự phát triển của xã hội ngày càng phức tạp hơn và chất lượng ngày càng cao hơn trong một biên độ sinh thái lớn, nhằm nâng cao khả năng tồn tại trong tất cả các điều kiện ngoại cảnh. Con người tạo nên nền KTST kéo dài nhất trong lịch sử nhân loại mà ban đầu là khai thác các sản phẩm tự nhiên và từ đó đã tạo ra những hệ sinh thái (HST) nhân tạo có sự tác động một cách sáng tạo của con người. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu, với nền kinh tế tự nhiên truyền thống ở quy mô HGD, HST nhân tạo chưa phá hủy các HST tự nhiên, chưa làm tổn thương cân bằng sinh thái. Trong bối cảnh hiện đại, với nguồn lực tài nguyên hạn chế, con người cần xây dựng sinh kế mới theo hướng làm gia tăng giá trị các tài nguyên đã bị chuyển đổi, đồng thời sử dụng khôn khéo nguồn tài nguyên mới được hình thành thì các mô hình KTST hiệu quả mang ý nghĩa thiết thực cả về giá trị khoa học và thực tiễn sản xuất cho các HGD.

Một mô hình hệ KTST (Ecological Economic System Model) được xem là một hệ KTST cụ thể được thiết kế và xây dựng trong một vùng sinh thái xác định - nơi diễn ra hoạt động sinh hoạt, sản xuất, khai thác, sử dụng tài nguyên của con người [5] với ba phân hệ: (i) *phân hệ tự nhiên* (năng lượng mặt trời, địa chất – địa hình, khí hậu – thủy văn, thổ nhưỡng – sinh vật...), (ii) *phân*

hệ xã hội (dân cư, dân tộc, khoa học kỹ thuật...), (iii) *phân hệ sản xuất* (nguồn lực, hoạt động sản xuất...).

Đáp ứng yêu cầu nghiên cứu hệ KTST, các tiếp cận nghiên cứu trọng tâm là: (1) Tiếp cận HST hay tiếp cận dựa trên HST nhằm sử dụng khôn khéo và hiệu quả các điều kiện sinh thái trong hoạt động sinh kế và phát triển kinh tế hộ; (2) Tiếp cận tổng hợp địa lý môi trường nhằm thể hiện đặc trưng chất lượng không gian sinh kế, với trọng tâm nghiên cứu cơ chế cấu trúc – chức năng tổng hợp của hệ KTST; (3) Tiếp cận hệ thống nhằm thể hiện các mối liên kết bên trong và bên ngoài của các hệ KTST.

Các phương pháp chính được sử dụng là: (1) Thu thập, phân tích các nguồn tài liệu thứ cấp về vấn đề và địa bàn phục vụ định hướng nghiên cứu; (2) Điều tra thực địa để tìm hiểu thực trạng và phân tích hiệu quả của các mô hình KTST HGĐ ở các khu TĐC được lựa chọn; (3) Viễn thám và GIS phục vụ nghiên cứu biến động tài nguyên ở các vùng lãnh thổ lưu vực [6].

2.2 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.2.1 Nhận thức của cộng đồng dân tộc về giá trị nhiều mặt của tài nguyên đối với đời sống của họ trong phạm vi lưu vực hồ thủy điện Sơn La

TNTN trong truyền thống cũng như trong hiện đại đều có giá trị về nhiều mặt, bao gồm giá trị kinh tế, giá trị văn hóa và giá trị sinh thái môi trường. Theo đó, trong xã hội truyền thống, TNTN được xem là nơi đảm bảo sự sinh tồn, là chỗ dựa tinh thần của con người. Mặt khác với giá trị sinh thái môi trường, TNTN là một trong năm nguồn lực tài nguyên cơ bản đảm bảo cuộc sống cho cộng đồng dân cư cư trú trong phạm vi lưu vực hồ TĐSL.

Về giá trị về kinh tế, trong xã hội truyền thống của cư dân rẻo thấp (đồng bào dân tộc vùng lòng hồ), tài nguyên chỉ được xem là tư liệu sản xuất; sang xã hội hiện đại, tài nguyên (cả đất, rừng và nước) vừa là tư liệu sản xuất, vừa là tài sản, vì thế, giá trị tài sản về tài nguyên ngày nay có giá trị lớn đối với mặt bằng thu nhập, giá trị kinh tế của các HGĐ và cộng đồng. Điều này cho thấy, sẽ là tương đối thuận lợi khi giải quyết các vấn đề liên quan đến tài nguyên cho các cộng đồng có nhận thức về tài nguyên theo tư duy truyền thống và tương đối khó khăn cho các cộng đồng có tư duy nhận thức về giá trị kinh tế tài nguyên hiện đại. Vấn đề này liên quan đến quyền sở hữu tài nguyên mà trong quan niệm của xã hội truyền thống vùng dân tộc miền núi, tài nguyên là sở hữu công cộng, trong đó, quyền sở hữu tài nguyên thuộc về người khai phá, được luật tục cộng đồng xác định và công nhận, được bảo lưu, truyền từ đời này sang đời khác mà không bị ràng buộc bởi bất kỳ một loại chứng nhận nào, nhưng trong quy định của xã hội hiện đại, quyền sử dụng tài nguyên được xác nhận bởi các loại giấy chứng nhận khác nhau. Những bất cập này gây nên những khó khăn trong việc chia sẻ tài nguyên, đôi khi gây nên những mâu thuẫn, thậm chí có thể gây xung đột tài nguyên ở các vùng TĐC.

Về giá trị môi trường, TNTN còn đóng góp vào việc làm gia tăng khả năng hấp thụ, lưu giữ chôn vùi Cácbon để hình thành nên nguồn năng lượng sinh khối; khả năng giữ đất chống xói mòn, rửa trôi, làm giàu tài nguyên; điều hòa khí hậu, dòng chảy; gia tăng giá trị tăng thêm về HST, về tài nguyên đa dạng sinh học,... Nếu các giá trị này được phát huy đầy đủ có thể tạo lập các SKBV cho các mô hình hệ KTST dựa vào các HST tự nhiên – nhân tạo trên cơ sở các quy định của pháp luật.

Về giá trị văn hóa, theo quan điểm hiện đại về tài nguyên, tài nguyên không gian được gắn với không gian văn hóa, tạo nên các giá trị văn hóa, làm thành cội nguồn tâm linh, tâm lý của đồng bào vùng lòng hồ với quan niệm sống chết nhờ không gian sinh tồn đó. Đó là nơi sinh ra và là nơi trở về cội nguồn và mỗi dân tộc gắn với không gian cư trú riêng, ví như: “Xá ăn theo lửa, Thái ăn theo nước, H’Mông ăn theo sương mù”. Trong đó, sinh kế người Xá sống ở rẻo giữa chủ yếu thực hiện bằng đốt nương làm rẫy; sinh kế người Thái sống ở rẻo thấp gắn với ruộng nước theo nương – phai – lái – lin), với không gian tâm linh hợp thành ba tầng theo trục dọc gồm: (1)

“mường phạ – mường trời - mường then hay mường bôn”, nơi dành cho thượng đế và các thần linh; (2) mường lùm (mường người thấp), là thế giới của con người và vạn vật và (3) mường boọc đai (mường của những người lùn sống trong lòng đất) là thế giới của các linh hồn. Theo đó, đã có những ý kiến cho rằng việc làm ngập chìm một số mường trong lòng hồ Sơn La là làm mất đi giá trị của không gian văn hóa Thái; sinh kế người H’Mông ở rẻo cao gắn với độ cao của núi rừng – với sương mù. Song, những đặc trưng về văn hóa, xã hội thường ít được lưu tâm trong các nghiên cứu TĐC, mặc dù đây là một trong những điều kiện tạo nên sự bền vững của các mô hình hệ KTST đối với các dân tộc ít người nói chung và ở vùng hồ TĐSL nói riêng. Cũng chính bởi vai trò vừa sử dụng, vừa quản lí các nguồn TNTN và trực tiếp chịu tác động của các vấn đề nảy sinh trong phạm vi lưu vực lòng hồ nên hơn hết cần đánh giá được mức độ nhận thức của người dân và hỗ trợ, góp phần nâng cao nhận thức đó thông qua các hoạt động tuyên truyền, tập huấn [7].

Ngoài ra, các nguồn TNTN còn có các giá trị không sử dụng, phi thương mại và nhiều giá trị tồn tại khác như giá trị vị thế, giá trị để lại... tạo nên các giá trị vô hình đã được cộng đồng thế giới thống nhất đánh giá rằng, các giá trị vô hình còn lớn hơn cũng như bền vững hơn giá trị hữu hình, các giá trị này mới được nhận biết trong xã hội hiện đại với nền văn minh hậu công nghiệp và trong bối cảnh môi trường tự nhiên toàn cầu suy thoái, quỹ tài nguyên bị suy giảm quá mức. Như vậy, từ thực tế số lượng và lợi ích do các nguồn tài nguyên có xu hướng thay đổi cũng phần nào khiến người dân có sự thay đổi rõ nét về nhận thức, suy tính thấu đáo về việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên sẵn có. Đây được xem là cơ sở để định hướng lâu dài các HST nhân tạo – các mô hình hệ KTST cho đồng bào TĐC từ công trình TĐSL.

2.2.2 Biến động về quỹ tài nguyên cơ bản trên lưu vực hồ thủy điện Sơn La

Về các giá trị tài nguyên, biến động rõ nét nhất trong quỹ tài nguyên có ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế dân cư rẻo thấp, đặc biệt là các cộng đồng dân cư người Thái là biến động về quỹ đất canh tác khi phần lớn quỹ đất này bị ngập chìm trong lòng hồ TĐSL. Nghiên cứu hiện trạng sử dụng đất canh tác giai đoạn 2005 và 2015 [8] cho thấy, đất sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng nhiều nhất với tổng diện tích bị ngập chìm là khoảng 1.994,5 ha, trong đó, riêng diện tích đất lúa là 5.413,7 ha và đất trồng cây công nghiệp lâu năm là 6.793,6 ha - là những diện tích đất sản xuất chính trong sinh kế đồng bào vùng thấp, dọc các thung lũng lưu vực hồ TĐSL. Vì thế, cần có sự chuyển hướng sinh kế sang khai thác đất dốc để chuyển hóa thành đất nương rẫy và đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả thay cho sinh kế lúa nước truyền thống.

Bảng 1. Biến động đất sản xuất nông nghiệp lưu vực thủy điện Sơn La (Đơn vị: ha)

Loại hình sử dụng đất	2005	2015	Biến động
1, Đất trồng lúa	16.221,5	10.807,8	-5.413,7
Đất chuyên trồng lúa nước	4.116,2	2.055,8	-2.060,4
Đất trồng lúa nước còn lại	4.917,1	2.803,7	-2.113,4
Đất trồng lúa nương	7.188,3	5.948,3	-1.240
2, Đất trồng cây hàng năm	4.879,1	6.934,5	2.055,4
Đất bằng trồng cây hàng năm khác	97,2	35,3	-61,9
Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	4.781,9	6.899,2	2.117,3
3, Đất trồng cây lâu năm	40.670,7	42.047,2	1.376,5
Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	38.536,1	31.742,5	-6.793,6
Đất trồng cây ăn quả lâu năm	29,0	7.225,8	7.196,8
Đất trồng cây lâu năm khác	2.105,6	3.078,9	973,3
4, Đồng cỏ chăn nuôi	200,7	238,1	37,4

Loại hình sử dụng đất	2005	2015	Biến động
Tổng	61.972,1	60.027,6	-1.944,5

(Nguồn: Tích hợp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2005 & 2015⁽¹⁾)

Bên cạnh tổn thất do chuyển đổi quỹ tài nguyên đất, quỹ tài nguyên rừng cũng bị xáo trộn mạnh mẽ. Trong đó, quỹ đất rừng sản xuất liên quan đến sinh kế lâm nghiệp của dân cư vùng lòng hồ bị chìm ngập với khoảng 5.037,8 ha và một phần được chuyển thành đất rừng phòng hộ hai bên lòng hồ khoảng 1.756,9 ha.

Bảng 2. Biến động đất lâm nghiệp lưu vực thủy điện Sơn La (Đơn vị: ha)

Loại hình sử dụng đất	2005	2015	Biến động
1, Rừng sản xuất	19.675,7	14.637,9	-5.037,8
Đất có rừng tự nhiên sản xuất	10.605,5	10.605,2	-0,3
Đất có rừng trồng sản xuất	1.492,6	751,6	-741
Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	6.914,8	2.663,9	-4.250,9
Đất trồng rừng sản xuất	662,9	617,3	-45,6
2, Rừng phòng hộ	140.696,7	142.453,6	1.756,9
Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	116.022,3	112.733,9	-3.288,4
Đất có rừng trồng phòng hộ	753,1	1.494,3	741,2
Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	23.544,6	27.801,1	4.256,5
Đất trồng rừng phòng hộ	376,7	424,3	47,6
Tổng	160.372,4	157.091,5	-3.280,9

(Nguồn: Tính từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2005 & 2015⁽¹⁾)

Mặt nước hồ TĐSL ở mực nước dâng bình thường có diện tích 22.400 ha với dung tích toàn bộ hồ chứa là khoảng 9,26 tỷ m³ nước. Trong đó, tổng diện tích các loại đất chuyển sang diện tích mặt nước là 17.523,4 ha (chiếm 78,2% diện tích mặt hồ), gồm:

- Đất lúa: 2.731,0 ha
- Đất trồng cây hàng năm: 7.096,2 ha
- Đất lâm nghiệp: 3.356,4 ha
- Đất ở: 0,2 ha
- Đất sông ngòi, kênh rạch: 2.997,0 ha
- Đất chưa sử dụng: 1.342,6 ha

đền bù bằng tiền, bố trí đất đai và trợ cấp lương thực 1,5 năm (một năm theo quy định của nhà nước và thêm 0,5 năm theo quy định của địa phương), trong khi các sinh kế lâm nghiệp và thủy sản còn đang trong quá trình chuyển đổi, tạo lập cơ sở ban đầu. Những giá trị khác về văn hóa, xã hội, về môi trường hầu như không được tính vào giá trị đền bù, nên đã thúc đẩy quá trình khai phá đất – rừng trên các độ dốc cao hơn nhằm tạo sinh kế mới thay thế các tập quán canh tác, tập tục sống truyền thống.

Từ sự biến động của tài nguyên đất, nước, rừng trong phạm vi lưu vực đã tác động trực tiếp đến phương thức khai thác của người dân đối với các nguồn tài nguyên này. Về cơ bản, sự suy giảm về diện tích đất canh tác có độ dốc thấp khiến người dân phải đẩy cao ranh giới canh tác các loại cây trồng chính, diện tích đất bán ngập được đưa vào sử dụng nhiều hơn, khoảng cách giữa các khu vực đất canh tác bị phân tán rời rạc, kết cấu làng bản cũng có sự biến đổi... Mặt khác, sự mở rộng diện tích đất mặt nước là cơ hội giúp người dân đẩy mạnh hoạt động nuôi trồng thủy sản, phát triển HST thủy sinh, các hoạt động du lịch lòng hồ... (xu hướng sinh kế mới của người dân TĐC); tuy nhiên, ở một số HGD với các hoạt động sinh kế truyền thống (trồng lúa nước, trồng rau, đậu ven suối) cũng có ảnh hưởng không nhỏ hiệu quả kinh tế mà các vùng đất bồi phù sa ven hồ đem lại cho họ như trước đây. Như vậy, sự biến động của các nguồn tài nguyên cũng là một trong những nguyên nhân chính tác động tới sự chuyển đổi hoạt động sinh kế, mở rộng hay thu hẹp quy mô các mô hình KTST của người dân TĐC.

2.2.3 Kết quả điều tra các mô hình kinh tế vùng tái định cư từ lòng hồ Sơn La

Để thấy rõ được sự thay đổi về hoạt động sinh kế của người dân trước những biến động của các nguồn tài nguyên, tác giả đã tiến hành điều tra kinh tế của 70 HGD tại một số khu TĐC nằm trong phạm vi lòng hồ TĐSL [11]. Kết quả, đa số các HGD giữ nguyên các mô hình truyền thống với các hợp phần chủ đạo trong mô hình như Ruộng (Rg), Vườn (V), Nuông rẫy (NR), Chuồng (C); chỉ thay đổi về quy mô, cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Còn lại một số HGD thuộc diện di dời hoặc TĐC từ lòng hồ TĐSL đã có sự chuyển đổi mô hình sinh kế truyền thống sang mô hình sinh kế với sự xuất hiện của các yếu tố mới như Nuôi trồng thủy sản (NTTS) và Du lịch (DL) (nghiên cứu điểm ở xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La).

Khu vực nghiên cứu được chọn là xã Chiềng Lao – một xã vùng III thuộc diện đặc biệt khó khăn, nằm ở phía Tây Bắc của huyện Mường La. Toàn xã có 15 bản với 3 dân tộc chính (Thái, La Ha, H'Mông), sống chủ yếu ở các sườn núi thấp dọc sông Nậm Mu và các suối (trong đó, 9/15 xã phải di dời ra khỏi vùng ngập của hồ TĐSL). 3 điểm khảo sát TĐC tập trung Tà Sài, Nhạp, Nà Nong và 2 bản TĐC xen ghép là Huổi Hậu, Pá Sóng. Các điểm TĐC Tà Sài, bản Nhạp và Nà Nong đều là các điểm di dân TĐC thuộc hình thức TĐC tập trung; với tổng số 359 hộ, 1.619 nhân khẩu, 100% đồng bào dân tộc Thái. Về cơ bản, các hộ dân đều thuộc diện di dời nên ít có sự thay đổi về điều kiện tự nhiên, phương thức sản xuất, thay vào đó hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng quy hoạch cho các khu dân cư TĐC ngày càng được hoàn thiện, sinh kế của người dân tương đối ổn định. Hai bản Huổi Hậu và Pá Sóng là 2/4 bản của đồng bào dân tộc H'Mông thuộc xã Chiềng Lao là các bản nằm xa khu vực trung tâm xã, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, việc di chuyển giữa các bản còn hạn chế, dân cư sống thưa thớt. Phương thức canh tác, sản xuất cũng mang những nét đặc trưng riêng biệt so với đồng bào dân tộc Thái tại các điểm TĐC.

Từ kết quả tiến hành điều tra khảo sát, phỏng vấn trực tiếp các hộ dân và số liệu thống kê hiện có; tác giả đề xuất một số mô hình KTST phù hợp với tình hình thực tế, nguồn lực tự nhiên, dân cư tại địa phương. Trong đó, cần phải nhấn mạnh rằng các mô hình bao gồm các hợp phần kép như ruộng – vườn, nuông – vườn và nuôi trồng thủy sản đang cho thấy nguồn thu ổn định, góp phần cải thiện sinh kế cho người dân TĐC. Hình thức du lịch còn mới song là hướng đi phù hợp trong tương lai và là thế mạnh cần khai thác.

Bảng 3. Thông tin chung về các điểm tiến hành nghiên cứu năm 2016

STT	Tên bản	Diện tích (ha)	Số hộ	Ngành kinh tế trọng điểm	Mô hình kinh tế hiện nay	Thu nhập bình quân (nghìn đồng/tháng)	Tỉ lệ hộ nghèo (%)	Mô hình KTST đề xuất
1	Pá Sóng		54	NN, LN	NN	300	98	Mô hình kinh tế vườn, mô hình phát triển N-LN
2	Huổi Hậu		258	NN	NN	300	95	Mô hình phát triển N – LN
3	Nhap	516,7	66	NN, LN, DL	NN	450	60	Mô hình kinh tế vườn, mô hình V-R-NTTS-DVDL
4	Nà Nong	610,22	101	NN	NN	400	80	Mô hình phát triển kinh tế vườn
5	Tà Sài	331,27	40	NN, LN, NTTS	NN	300	64	Mô hình phát triển kinh tế NN, NTTS

(Nguồn: Kết quả điều tra thực địa của Nguyễn Thị Hồng Nhung) [11]

*Ghi chú: NN: nông nghiệp, LN: lâm nghiệp, DL: du lịch, N-LN: nông – lâm nghiệp, V-R-NTTS-DVDL: vườn – rừng – nuôi trồng thủy sản – dịch vụ du lịch

Phân tích số liệu trong bảng trên có thể nhận thấy, mỗi điểm lựa chọn có thể mạnh, nguồn lực tự nhiên, KT-XH khác nhau, song ngành kinh tế trọng điểm chủ yếu là nông nghiệp, lâm nghiệp; trừ bản Tà Sài có định hướng phát triển thủy sản lồng hồ và bản Nhap có định hướng phát triển du lịch. Mặt khác, xuất phát điểm thu nhập của các HGD không cao, tỉ lệ hộ nghèo ở các bản người H'Mông còn quá lớn, cuộc sống còn gặp nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng lạc hậu. Các vấn đề về thời tiết (nắng nóng, mưa lũ, gió lốc), về vốn, kĩ thuật... đang là rào cản trong quá trình duy trì và phát triển các mô hình kinh tế hộ, cho dù gần đây, các điểm TĐC đã nhận được sự hỗ trợ, đầu tư về vốn, giống, vật tư nên các mô hình hệ KTST được đề xuất đa dạng hơn, đã bước đầu phát huy được tiềm năng và thế mạnh riêng.

Trên cơ sở 8 mô hình hiện có tại khu vực nghiên cứu và qua phân tích khái quát 3 mô hình kinh tế điển hình, có thể thấy: (1) Hợp phần vườn (V) xuất hiện trong 5/8 mô hình; còn các hợp phần nương, ruộng (NR), ruộng (Rg), chuồng (C) xuất hiện trong 3/8 mô hình tuy chỉ xuất hiện trong 1/8 mô hình và có 4 hộ sử dụng. Kết quả phân tích các mô hình cho thấy, mô hình NR-Rg-V đem lại hiệu quả kinh tế cao, cần ít vốn, phù hợp với điều kiện tự nhiên, trình độ lao động thủ công tại địa phương; tiếp sau đó là mô hình NR-Rg-V-C. Vì vậy, duy trì hiệu quả của hai mô hình này, trước mắt có thể đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của mỗi hộ, về lâu dài sẽ hướng tới việc chuyên môn hóa sản phẩm, tìm đầu ra cho một số sản phẩm (ngô, cây ăn quả, thủy sản). Mặt khác, tận dụng diện tích mặt nước của lưu vực hồ TĐSL cần đẩy mạnh hoạt động nuôi trồng thủy sản với việc hình thành các hợp tác xã quy mô vừa và nhỏ nhằm góp phần tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

2.2.4 Những vấn đề cần bàn luận

Việc phát triển các mô hình hệ KTST tại địa bàn nghiên cứu là xã Chiềng Lao có những dấu hiệu bền vững, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế theo hướng mở. Các

kết quả điều tra thực tế đã cho thấy thực trạng của các mô hình hệ KTST hiện nay còn giản đơn, tính chuyên môn hóa chưa cao; không những vậy, còn tồn tại nhiều vấn đề khó khăn trong khai thác tài nguyên một cách bền vững. Để giải quyết các tồn tại, trọng tâm có thể đặt vào một số vấn đề sau:

1) Việc nhận thức về các giá trị nhiều mặt của tài nguyên chưa đầy đủ ở cả các cấp quản lý, doanh nghiệp (nhà đầu tư) và cộng đồng, vì thế, xu thế chung là đền bù, hỗ trợ và tổ chức đưa dân đến nơi ở mới; mà không đánh giá được đầy đủ các giá trị về tâm linh, tâm lý để ổn định dân cư, các giá trị về kinh tế, môi trường để ổn định sinh kế và tạo lập các mô hình kinh tế hộ bền vững. Do đó, chỉ giai đoạn đầu “còn gạo, còn tiền” đền bù, hỗ trợ thì cuộc sống còn đảm bảo, đến giai đoạn sau là nảy sinh nhiều vướng mắc, tạo nên những mâu thuẫn xã hội trong cộng đồng.

2) Việc nhận thức về các giá trị tài nguyên chưa được đầy đủ nên vẫn theo phương thức, tập quán của nền sản xuất truyền thống là khai thác trực tiếp và dựa vào nguồn lợi tài nguyên có sẵn mà không tạo lập được sinh kế làm gia tăng giá trị tài nguyên một cách bền vững như chuyển đổi sang nông nghiệp hàng hóa với các trang trại quy mô liên HGD trồng các loại cây đặc sản của địa phương, tạo thương hiệu sản phẩm, thị trường tiêu thụ thay vì chỉ sản xuất ra lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu hàng ngày. Do đó, cần định hướng chuyển đổi SKBV dựa trên sự gia tăng quỹ sinh thái.

3) Các sinh kế mới được định hướng vào làm gia tăng các giá trị tài nguyên như thay đổi tập đoàn cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái và độ dốc của địa hình; quy mô và tổ chức diện tích canh tác hợp lý, kỹ thuật, công nghệ phù hợp để làm gia tăng độ màu mỡ của đất, chống xói mòn, rửa trôi thay cho thành lập các trang trại cao su hiện nay. Cần phát huy tri thức địa phương của đồng bào trong canh tác nương rẫy trước đây để tạo ra kỹ thuật canh tác, thời gian đất nghỉ phù hợp nhằm hồi phục độ phì nhiêu của đất theo diễn thế tự nhiên. Các mô hình canh tác phải là đặc trưng của từng vùng đất, chưa chắc mô hình đạt kết quả ở vùng đất này đã là có hiệu quả ở vùng đất khác.

Đối với sinh kế lâm nghiệp, không phải trồng cây rừng, có gỗ để khai thác là đảm bảo yêu cầu mà sinh kế lâm nghiệp cần được chuyển đổi sang các giá trị nhiều mặt của rừng như các giá trị về môi trường; đặc biệt là tạo lập các rừng cây gỗ lớn, dài ngày để có được tán rừng nhằm phát triển lâm sản ngoài gỗ tạo thêm các giá trị tài nguyên rừng. Trong đó hướng đi quan trọng là tạo nên các cây đặc sản, cây thuốc có giá trị làm nguyên liệu cho hướng du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh bên cạnh du lịch sinh thái, du lịch văn hóa,... mà nhiều nước trong khu vực đã triển khai.

Sinh kế thủy sản gắn với nuôi trồng trên lòng hồ và làm thành cơ sở cho chuỗi du lịch sinh thái của địa phương để hiện thực hóa chủ trương phát triển KT-XH các vùng TĐC dựa trên lợi thế của hồ thủy điện.

4) Cần tạo lập môi trường xã hội ổn định, đồng thuận ở các vùng TĐC cho cùng một mục tiêu phát triển, không phân biệt người ở tại chỗ hay người mới định cư mà coi định hướng phát triển là của chung cộng đồng theo đúng nghĩa của cộng đồng làng bản trong xã hội truyền thống. Có được điều đó mới tạo nên được địa chỉ (chỉ dẫn địa lý) của các sản phẩm tạo ra và mới xây dựng được thương hiệu cho các sản phẩm của địa phương trên thị trường.

3. Kết luận

Công trình TĐSL đã có những tác động mạnh mẽ đến nguồn tài nguyên đất, nước và rừng tại các khu vực thuộc phạm vi lưu vực hồ TĐSL trên cả hai phương diện: tích cực và tiêu cực. Sự tác động này đã góp phần làm thay đổi nhận thức của người dân, về cách thức ứng xử với tự nhiên: chuyển đổi cơ cấu cây trồng, khai thác thế mạnh mới trên lòng hồ, đa dạng hóa các hoạt động sinh kế... Nhiều mô hình hệ KTST truyền thống còn tồn tại song các mô hình này đã đem lại nguồn thu nhập đối với các HGD còn gặp nhiều khó khăn; bên cạnh đó, các mô hình kinh tế mới

(nuôi trồng thủy sản, du lịch) tạo nguồn thu nhập cao hơn cho người dân dần ổn định và có xu hướng mở rộng về quy mô và các đối tượng được hưởng lợi. Như vậy, có thể thấy rằng sự biến đổi của các nguồn tài nguyên đã tác động không nhỏ đến nhận thức của người dân, song phần lớn người dân TĐC đã có những giải pháp phù hợp nhằm thích ứng với sự biến đổi đó.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Phạm Anh Tuấn (2013), *Nghiên cứu ảnh hưởng của việc phát triển thủy điện đến tài nguyên đất canh tác vùng Tây Bắc*, Báo cáo tổng kết Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ.
- [2]. Nguyễn Thị Thanh Huyền và cs (2007), *Khai thác giá trị tri thức bản địa người Thái phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội các khu tái định cư thuộc dự án thủy điện Sơn La*. Đề tài cấp Bộ mã số: B07-25.
- [3]. Nguyễn Thị Hồng Nhung (2016), *Đánh giá mức độ bền vững tại các điểm di dân tái định cư thủy điện Sơn La thuộc khu tái định cư Chiềng Lao, xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La*. Hội nghị Khoa học Địa lý Toàn quốc lần thứ 9.
- [4]. Nguyễn Ngọc Khánh & Nguyễn Hồng Anh (2016), *Xây dựng mô hình sinh kế bền vững ở khu DTSQ thế giới ứng phó với BĐKH (trường hợp nghiên cứu ở khu DTSQ Cù Lao Chàm – Hội An)*. Tạp chí Khoa học. ĐHQG Hà Nội. Chuyên san Hội nghị Việt Nam học lần thứ 5. ISSN 0866-8612. Vol.32, No.1S. Tr. 265-275.)
- [5]. Đặng Trung Thuận, Trương Quang Hải (1999), *Mô hình hệ kinh tế sinh thái phục vụ phát triển nông thôn bền vững*, NXB Nông nghiệp.
- [6]. Phạm Anh Tuấn (2017), *Nghiên cứu đánh giá cảnh quan phục vụ định hướng không gian phát triển các vùng chuyên canh cây lâu năm tại tỉnh Sơn La*, Luận án Tiến sĩ Địa lý.
- [7]. Đỗ Xuân Đức và nnk (2018), *Nghiên cứu biên soạn một số chủ đề tập huấn để giáo dục tính bền vững về hồ thủy điện Sơn La cho cộng đồng các dân tộc địa phương khu vực Tây Bắc*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 12.
- [8]. Phạm Anh Tuấn & Nguyễn Ngọc Khánh (2016), *Sử dụng GIS đánh giá biến động hiện trạng sử dụng đất (Nghiên cứu trường hợp lưu vực hồ thủy điện Sơn La giai đoạn 2005-2015)*. Tạp chí KHXH miền Trung ISSN 1859-2635 số 3/2016.
- [9]. UBND tỉnh Sơn La (2005), *Đề tài Bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước tỉnh Sơn La*.
- [10]. Tỉnh ủy Sơn La (2015), *Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Sơn La nhiệm kỳ 2015-2020*.
- [11]. Nguyễn Thị Hồng Nhung (2017), *Đánh giá hiệu quả một số mô hình hệ kinh tế sinh thái hộ gia đình thuộc xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La*, Kỉ yếu Hội nghị Khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ 10, Đà Nẵng.

ABSTRACT

Research the awareness of the residential people for value and change of resources sources, from this proposal of some models ecological economic models in the basin of Son La hydropower

Son La hydropower project has been built and put into operation, causing many changes for basic natural resources such as land, water and forests. This volatility process has also significantly affected the livelihoods of people in the basin of Son La hydropower reservoir, especially resettled people living in lakeside areas. Many economic, cultural, and environmental values of altered resources require people to make changes in their own perceptions of the value of existing resources. In the scope of the paper, the author has focused on examining the existing ecological economic system models of 70 households in 5 villages of Chieng Lao commune, Muong La district (within the scope of basin of Son La hydropower) to clearly see the change in the way of thinking and behavior of the people with the degree of natural change, leading to the difference in the components that constitute the models. From the fact of investigating 8 existing models, it is shown that the main and traditional components such as fields, gardens, fields, and stables continue to be maintained but there are differences in scale; At the same time, there are two new components of aquaculture and tourism - in accordance with the appearance and expansion of the water surface when the hydropower reservoir is formed.

Keyword: Son La hydropower, natural resources, model, ecological economic system